

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 01/2023



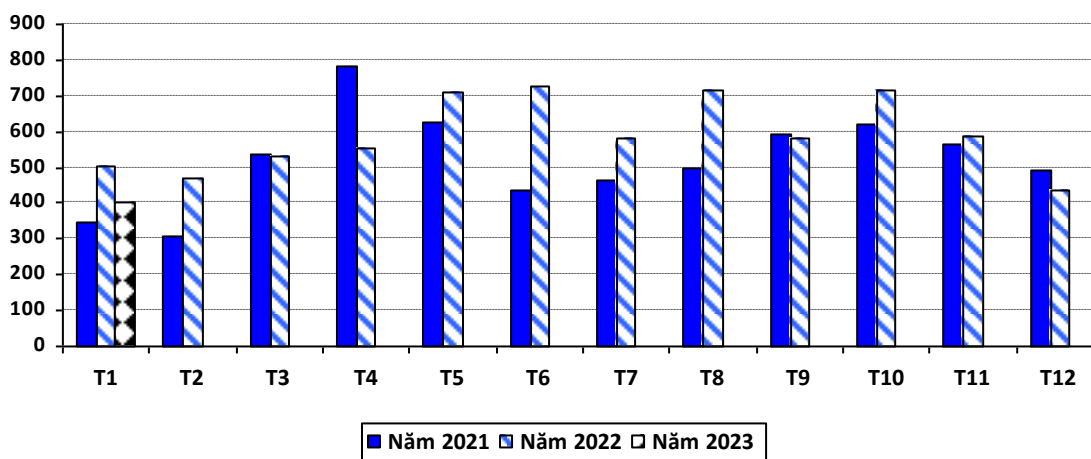
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 1/2023 đạt 400 nghìn tấn, trị giá 203 triệu USD, giảm 8,0% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 giảm 20,9% về lượng và giảm 17,4% về trị giá.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 1/2023 là số liệu ước tính)



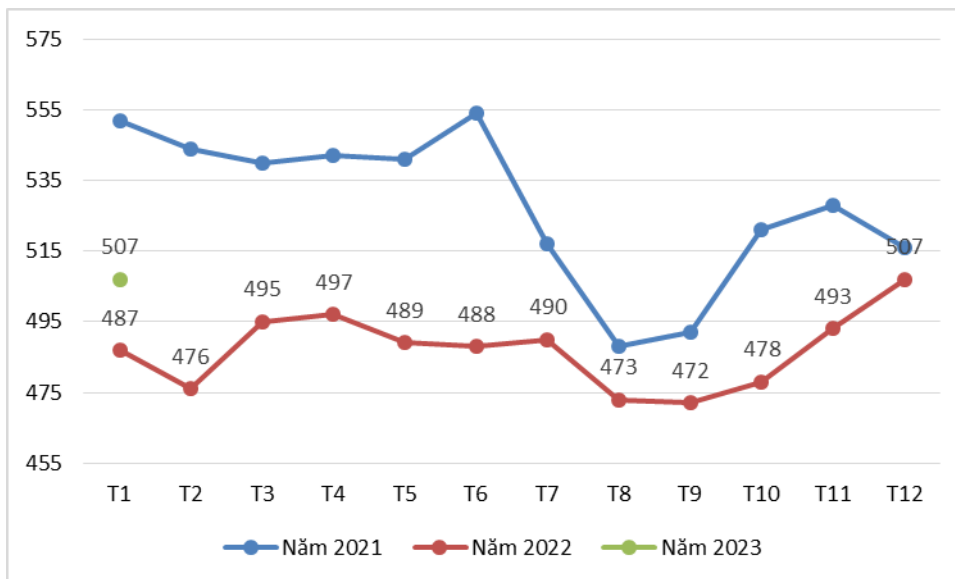
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2022 đạt mức cao nhất trong 10 năm qua với 7,1 triệu tấn, mang về hơn 3,45 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với năm 2021. Con số này cũng vượt xa so với mục tiêu đề ra hồi đầu năm là 6,3 - 6,5 triệu tấn, ngành gạo không chỉ hoàn thành mà còn vượt kế hoạch 600.000 - 800.000 tấn.

Về giá

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam trong tháng 1/2023 đạt 507 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 12/2022 và tăng 4,4% so với tháng 1/2022.

Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn. Tháng 1/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặc dù xuất khẩu tăng trưởng tích cực, nhưng giá gạo trong năm 2022 lại thấp hơn những năm trước. Năm 2022, giá xuất khẩu gạo của nước ta đạt bình quân 486 USD/tấn, giảm 7,7% so với 527 USD/tấn của năm 2021.

Theo đó, giá gạo chứng kiến xu hướng giảm trong những tháng đầu năm và phải đến quý III mới tăng trở lại sau khi Ấn Độ hạn chế xuất khẩu gạo để đảm bảo an ninh lương thực trong nước. Cụ thể, sau khi chạm đáy ở mức bình quân 472 USD/tấn vào tháng 9/2022, giá gạo xuất khẩu đã tăng 7,4% lên mức bình quân 507 USD/tấn trong tháng 12/2022, qua đó đánh dấu mức cao nhất kể từ đầu năm 2022.

Tuy có nhiều biến động nhưng giá Việt Nam so với các nước khác vẫn tương đối tốt, có nhiều thời điểm cao hơn cả giá gạo của Thái Lan và Ấn Độ.

2. Thị trường xuất khẩu

Philippin tiếp tục đứng đầu về tiêu thụ gạo của nước ta trong năm 2022, chiếm 45% tổng lượng gạo xuất khẩu của cả nước, với 3,21 triệu

tấn, trị giá 1,49 tỷ USD, tăng 30,7% về lượng và tăng 19% về kim ngạch so với năm 2021.

Tuy nhiên, xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc, thị trường tiêu thụ gạo lớn thứ hai của nước ta giảm 19,6% về lượng và giảm 17,3% về trị giá, đạt 850.949 tấn, trị giá 432,3 triệu USD. Thị trường này chiếm 12% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam giảm so với con số 17% của năm 2021.

Tiếp theo là thị trường Bờ Biển Ngà đạt 656.361 tấn, tăng 53,3% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm hơn 9% tỷ trọng. Lượng gạo xuất khẩu sang Malaysia cũng tăng mạnh 53,1%, Indonesia tăng 77,4%, Campuchia tăng 67,6%, Papua New Guinea tăng 32,2%...

Bên cạnh các thị trường truyền thống, xuất khẩu gạo của Việt Nam còn được mở rộng tới những thị trường mới như Thổ Nhĩ Kỳ, Venezuela, Timor Lesste... Đặc biệt, lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Mỹ, EU... cũng tăng rất mạnh.

Cụ thể, xuất khẩu gạo sang thị trường Mỹ tăng 60,6% (đạt 24.544 tấn), EU tăng 48% (đạt hơn 94.000 tấn). Đáng chú ý, Venezuela tăng đến 17.936% (đạt 30.480 tấn); Thổ Nhĩ Kỳ tăng 2.798% (đạt 41.771 tấn)....

Bảng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022

STT	Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)			Tỷ trọng (% tính theo lượng)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2021	Năm 2022
	Tổng	7.105.734	3.454.765	486	13,8	5,1	-7,7	100,0	100,0
1	Philippin	3.213.708	1.491.125	464	30,7	19,0	-8,9	39,4	45,2
2	Trung Quốc	850.949	432.317	508	-19,6	-17,3	2,9	17,0	12,0
3	Bờ Biển Ngà	656.361	294.602	449	53,3	34,9	-12,0	6,9	9,2
4	Ghana	441.838	230.064	521	-34,9	-41,6	-10,2	10,9	6,2
5	Malaysia	438.401	198.969	454	53,1	40,3	-8,4	4,6	6,2
6	Cuba	244.422	104.177	426	-15,0	-30,6	-18,4	4,6	3,4
7	Indonesia	119.205	58.625	492	77,4	77,9	0,3	1,1	1,7
8	Singapore	100.667	54.932	546	-13,0	-18,1	-5,8	1,9	1,4
9	Ả Rập Xê út	89.014	42.735	480	-7,6	-15,8	-8,9	1,5	1,3
10	Hồng Kông	71.883	40.972	570	-13,8	-18,8	-5,8	1,3	1,0
11	Hàn Quốc	65.910	33.527	509	-0,5	-6,0	-5,5	1,1	0,9
12	Campuchia	63.727	31.185	489	67,6	75,5	4,7	0,6	0,9
13	Papua New Guinea	60.148	28.100	467	32,2	32,4	0,2	0,7	0,8
14	Mozambique	53.015	28.318	534	-16,7	-21,8	-6,2	1,0	0,7

STT	Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)			Tỷ trọng (% tính theo lượng)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2021	Năm 2022
15	UAE	46.407	28.495	614	2,9	-0,2	-3,0	0,7	0,7
16	Thổ Nhĩ Kỳ	42.771	22.984	537	2.797,8	2.033,0	-26,4	0,0	0,6
17	Australia	37.966	25.563	673	-0,9	2,1	3,1	0,6	0,5
18	Gabông	33.334	19.530	586	90,2	68,2	-11,6	0,3	0,5
19	Italia	32.017	22.016	688	291,0	263,3	-7,1	0,1	0,5
20	Bangladesh	31.385	15.716	501	-41,1	-51,2	-17,1	0,9	0,4
21	Vêneduêla	30.480	12.983	426	17.935,5	9.491,9	-46,8	0,0	0,4
22	Đảo Solomon	29.912	18.375	614	16,8	25,9	7,8	0,4	0,4
23	Mỹ	24.544	18.551	756	60,6	58,3	-1,4	0,2	0,3
24	Đông Timo	23.141	10.137	438	110,4	92,0	-8,7	0,2	0,3
25	Đài Loan	19.367	9.505	491	9,8	1,9	-7,2	0,3	0,3
26	Đức	15.622	12.130	776	9,6	7,4	-2,0	0,2	0,2
27	Tôgô	15.528	8.531	549	82,0	55,1	-14,7	0,1	0,2
28	Phigi	14.672	6.913	471	-13,1	-23,4	-11,9	0,3	0,2
29	Canada	14.372	10.175	708	71,5	65,2	-3,6	0,1	0,2
30	Tanzania	13.615	8.754	643	87,6	90,2	1,4	0,1	0,2
31	Hà Lan	13.087	8.685	664	31,9	28,1	-2,8	0,2	0,2
32	Lào	10.182	5.041	495	-38,3	-35,3	4,9	0,3	0,1
33	Libi	10.000	7.110	711				0,0	0,1
34	Qata	9.891	6.458	653	-12,0	-13,5	-1,8	0,2	0,1
35	New Zealand	9.595	6.107	637	-15,2	-13,6	2,0	0,2	0,1
36	Cameroon	9.466	4.504	476	11,0	-10,8	-19,7	0,1	0,1
37	Mayotte	7.740	6.178	798	14,2	15,0	0,7	0,1	0,1
38	Ba Lan	7.683	5.128	667	-38,7	-33,8	8,0	0,2	0,1
39	Reunion	7.118	4.662	655	34,8	35,2	0,3	0,1	0,1
40	Đảo Polinedi (Pháp)	6.874	4.614	671	16,4	13,5	-2,5	0,1	0,1
	TT khác	119.716	76.274	637	32,9	29,9	-2,2	1,4	1,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

So với năm 2021, xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo đều tăng trong năm 2022. Trong đó, gạo trắng chiếm tỷ trọng 51,3% tổng khối lượng xuất khẩu với 3,65 triệu tấn, trị giá 1,68 tỷ USD, tăng 35,8% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với năm 2021. Những thị trường tiêu thụ gạo trắng lớn nhất của Việt Nam gồm Philippin (chiếm 66% tỷ trọng), Malaysia (7,9%), Cuba (3,7%) và Trung Quốc (3,4%)...

Tiếp theo là nhóm gạo thơm (bao gồm gạo Jasmine, DT8, ST24, ST25, KDM...) với 2,59 triệu tấn, tăng 10,8% so với năm 2021 và chiếm 36,4% trong cơ cấu chủng loại xuất khẩu cả nước. Thị trường xuất khẩu gạo thơm chính của Việt Nam gồm Philippin (27,1%), Bờ Biển Ngà (24,8%), Trung Quốc (13,6%), Gana (11,8%)...

Đáng chú ý, gạo giống Nhật là chủng loại có sự tăng trưởng mạnh nhất trong năm 2022 khi tăng đến 57,2% lên 213.519 tấn. Chủng loại này được xuất khẩu chủ yếu sang Thổ Nhĩ Kỳ (18%), Campuchia (8,2%), Italia (7,6%), Malaysia (6,6%)...

Ngoài ra, xuất khẩu nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng tăng nhẹ 3%, đạt 63.764 tấn. Với nhóm này, Hàn Quốc đứng đầu về thị trường tiêu thụ khi nhập khẩu đến 49.013 tấn, chiếm 76,9% tỷ trọng; tiếp theo là Caledonia chiếm 6,4%; Italia chiếm 5,8%...

Trong khi đó, lượng gạo nếp xuất khẩu giảm 43,4% (tương đương 454.860 tấn) trong năm 2022, chỉ đạt 593.333 tấn. Trung Quốc – thị trường tiêu thụ gạo nếp lớn nhất của nước ta, chiếm hơn 60% thị phần đã giảm 56,2% khối lượng nhập khẩu trong năm vừa qua, chỉ đạt 366.293 tấn. Nguyên nhân là do ảnh hưởng bởi chính Zero COVID khiến cho nhu cầu tiêu dùng gạo nếp của người dân nước này giảm sút.

Bảng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2022

Chủng loại	Năm 2022			So với năm 2021		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Gạo trắng	3.648.130	1.681.451	461	35,8	21,8	-10,4
5% tấm	2.709.415	1.260.190	465	28,8	15,3	-10,5
15% tấm	442.262	200.688	454	37,9	22,8	-10,9
25% tấm	215.208	93.732	436	159,4	142,5	-6,5
100% tấm	144.605	59.826	414	51,3	47,7	-2,4
10% tấm	34.422	16.304	474	182,2	170,8	-4,0
2% tấm	4.188	1.970	470			
Khác	98.031	48.740	497	38,0	22,7	-11,1
Gạo thơm	2.586.813	1.314.695	508	10,8	0,1	-9,6
5% tấm	2.088.507	1.083.956	519	10,3	0,2	-9,2
100% tấm	268.100	104.185	389	34,7	21,1	-10,0
15% tấm	70.927	34.540	487	1,3	-6,5	-7,7
10% tấm	23.020	14.272	620	140,3	120,2	-8,4
25% tấm	11.554	5.262	455	186,8	136,8	-17,4
2% tấm	8.681	3.387	390	-10,5	-39,3	-32,2
Khác	116.025	69.094	596	-22,6	-26,8	-5,5
Gạo nếp	593.333	290.116	489	-43,4	-41,0	4,2
10% tấm	299.638	148.921	497	-46,9	-43,6	6,2
100% tấm	189.699	88.647	467	-53,0	-52,7	0,8
5% tấm	63.081	32.535	516	21,7	22,4	0,6
2% tấm	23.533	11.143	474	173,2	141,6	-11,5
Khác	17.382	8.869	510	-9,9	-3,4	7,2
Gạo giống Nhật	213.519	133.239	624	57,2	67,2	6,3
5% tấm	183.046	113.904	622	81,9	91,7	5,4
10% tấm	6.626	3.663	553	-44,4	-38,2	11,2
2% tấm	4.209	2.935	697	74,2	87,3	7,5
15% tấm	96	60	622	-29,7	-12,5	24,4

Chủng loại	Năm 2022			So với năm 2021		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Khác	19.543	12.677	649	-2,6	2,5	5,2
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	63.764	35.507	557	3,0	1,2	-1,7
10% tấm	18.044	8.883	492	-10,8	-22,2	-12,7
5% tấm	10.307	7.113	690	44,5	39,5	-3,5
100% tấm	17	9	535	241,7	204,5	-10,9
25% tấm	5	6	1.210	-71,0	-81,0	-34,6
Khác	35.390	19.495	551	2,5	5,2	2,7
Gạo đỏ	1.528	805	527			
5% tấm	28	19	685			
Khác	1.500	786	524			
Tổng	7.105.734	3.454.765	486	13,8	5,1	-7,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Ngành gạo được dự báo sẽ tiếp tục có nhiều thuận lợi trong năm 2023 và khối lượng xuất khẩu kỳ vọng sẽ đạt 7,2 – 7,4 triệu tấn với kim ngạch vào khoảng 4 tỷ USD, cao hơn mức 7,1 triệu tấn và kim ngạch 3,45 tỷ USD của năm 2022.

Xuất khẩu gạo trong năm 2023 được thúc đẩy bởi nhu cầu tiêu dùng toàn cầu duy trì ở mức cao, trong khi nguồn cung sụt giảm do hạn hán và thời tiết khắc nghiệt tại các nước sản xuất cũng như tiêu dùng lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakixtan, Mỹ, EU...

Về nhu cầu tại các thị trường chính, Philippin được dự báo sẽ tiếp tục nhập khẩu một lượng lớn gạo trong năm 2023. Ngoài ra, nhu cầu từ thị trường Trung Quốc được kỳ vọng sẽ tăng trở lại sau khi nước này mở cửa trở lại kể từ ngày 8/1/2023.

Còn tại Indonesia, nguồn cung giảm đã khiến Cơ quan Thu mua Lương thực (Bulog) đẩy mạnh nhập khẩu 200.000 tấn gạo trong tháng 12/2022 từ Thái Lan, Việt Nam, Myanmar và Pakistan, đồng thời sẽ nhập khẩu thêm 300.000 tấn vào đầu năm 2023.

Trong khi đó, gạo Việt Nam cũng đã thâm nhập được vào một số thị trường khó tính trong năm qua. Đơn cử Tập đoàn Lộc Trời đã thành công đưa gạo mang thương hiệu Việt Nam vào các hệ thống siêu thị ở

Pháp, với sự kiện ra mắt gạo Jasmine được bán trên toàn hệ thống của E.Leclers.

Hay Nhật Bản, một thị trường khó tính với hệ thống tiêu chuẩn khắt khe, cũng đón nhận gạo Việt Nam từ Tập đoàn Tân Long. Đầu tháng 7/2022, lần đầu tiên, gạo ST25 Việt Nam mang thương hiệu A An, do Công ty Suntomi International nhập khẩu và Công ty Spice House phân phối đã được bày bán chính thức tại các siêu thị, cửa hàng tại Nhật Bản.

Trước những tín hiệu tích cực từ thị trường, những tháng cuối năm 2022 đến nay, giá lúa gạo trong nước cũng như xuất khẩu liên tục tăng cao. Đặc biệt là các giống lúa chất lượng cao như lúa OM18, Đài Thơm 8 giá 6.800-6.900 đồng/kg; ST24 7.500-8.200 đồng/kg; ST 25 8.500-9.000 đồng/kg. So với thời điểm vụ lúa hè thu 2022, mỗi giống lúa tăng từ 500-1.000 đồng/kg. Giá lúa tăng mạnh tạo động lực cho người nông dân khi bước vào vụ lúa Đông Xuân 2022-2023. Hầu hết nông dân rất phấn khởi khi giá lúa cao, lợi nhuận cao hơn trong bối cảnh giá vật tư nông nghiệp tăng.

Bên cạnh nhu cầu và giá tăng, cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam ngày càng đa dạng và có thể đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng của nhiều thị trường khác nhau. Đồng thời, độ tươi mới của gạo Việt Nam cũng được đánh giá cao nên ngày càng được người tiêu dùng thế giới ưa chuộng.

Những năm gần đây, cơ cấu giống lúa sản xuất đang có xu hướng chuyển dịch dần sang các giống lúa chất lượng cao. Chính sự dịch chuyển cơ cấu sản xuất từ cấp thấp sang chất lượng cao, gạo thơm là yếu tố có đóng góp rất quan trọng trong kết quả xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2022.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam cũng được hưởng lợi từ việc Ấn Độ hạn chế xuất khẩu mặt hàng lương thực này nhằm củng cố an ninh lương thực trong nước. Tuy nhiên, các nhà chức trách của Ấn Độ hiện đang xem xét dỡ bỏ một số hạn chế do giá gạo trong nước đã ổn định

và kho dự trữ của Chính phủ đủ để đáp ứng nhu cầu của các chương trình phúc lợi.

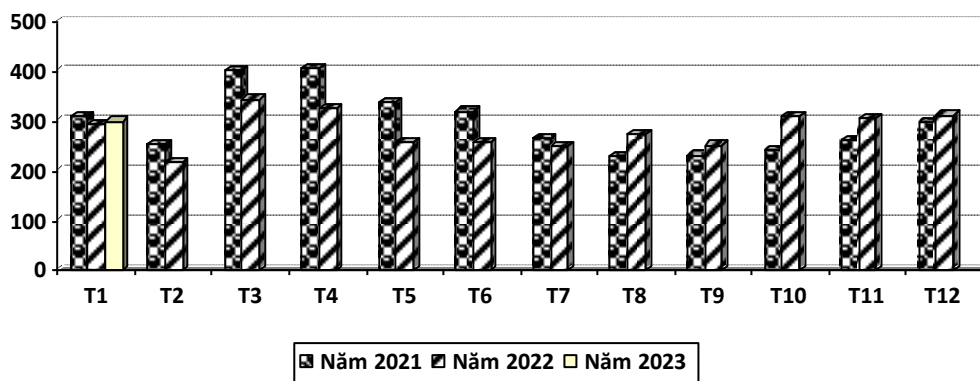
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 1/2023 đạt 300 triệu USD, giảm 4,0% so với tháng 12/2022, nhưng tăng 3,3% so với tháng 1/2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 1/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm so với năm 2021. Nguyên nhân là do Trung Quốc thực hiện chính sách “Zezo Covid” kéo dài, các nền kinh tế lớn rơi vào suy thoái, lạm phát tăng cao khiến nhiều người dân thắt chặt chi tiêu. Mặc dù vậy, xuất khẩu rau quả có tín hiệu tích cực trong các tháng cuối năm 2022 nhờ nhu cầu từ thị trường Trung Quốc và nhiều thị trường tiềm năng tăng.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 12/2022 đạt 312,5 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng 11/2022 và tăng 5,9% so với tháng 12/2021.

Tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,36 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Năm 2022, có sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam. Việc Trung Quốc theo đuổi chính sách “Zezo Covid”, siết chặt công tác phòng, chống dịch Covid-19 ở khu vực cửa khẩu ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam. Mặc dù thời điểm cuối năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc có tín hiệu khởi sắc, nhưng tính chung cả năm 2022, xuất khẩu rau quả sang thị trường này vẫn giảm tới 2 con số.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,52 tỷ USD, giảm 19,8% so với năm 2021. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 45,38% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong năm 2022, thấp hơn so với tỷ trọng 53,67% trong năm 2021.

Trong bối cảnh xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh do chính sách “Zezo Covid” của nước này, ngành hàng rau quả Việt Nam đã có sự chuyển dịch khá thành công khi xuất khẩu sang nhiều thị trường có giá trị xuất khẩu cao, tăng trưởng khả quan.

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tăng 27,2% so với năm 2021, tỷ trọng chiếm 10,34%. Trong đó, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường thành viên ASEAN tăng, ngoại trừ Campuchia, Myanmar. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Lào tăng 286,9%, Indonesia tăng 102,9%.

Tương tự, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ trong năm 2022 đạt xấp xỉ 247,77 triệu USD, tăng 11,2% so với năm 2021. Tỷ trọng

xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng từ 7,36% trong năm 2021 lên 11,2% trong năm 2022.

Đối với thị trường EU, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này trong năm 2022 đạt trên 232 triệu USD, tăng 20,1% so với năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên EU tăng, gồm: Hà Lan (tăng 48,4%); Đức (tăng 8%); Bỉ (tăng 42,1%); Ba Lan (tăng 3,4%); Litva (tăng 143,3%); Thụy Điển (tăng 29,9%); Bồ Đào Nha (tăng 58,4%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường thành viên EU như: Pháp, Italia, Tây Ban Nha.

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2022 sang nhiều thị trường tăng so với năm 2021, gồm: Hàn Quốc (tăng 14,8%); Nhật Bản (tăng 7,7%); thị trường Đài Loan (tăng 14,3%); UAE (tăng 4,4%); Ấn Độ (tăng 38,5%); Canada (tăng 3,3%); Anh (tăng 8,0%); Ả rập Xê út (tăng 23,1%). Mặc dù tốc độ xuất khẩu rau quả sang các thị trường trên nhìn chung chậm lại, song đây vẫn được coi là tương đối thành công đối với ngành hàng rau quả của Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế rơi vào suy thoái hậu Covid-19, lạm phát tăng cao.

Bảng thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021			
Tổng	3.364.584	-5,1	100,00	100,00	312.505	2,1	5,9
Trung Quốc	1.526.997	-19,8	45,38	53,67	159.433	-3,7	6,6
ASEAN	347.859	27,2	10,34	7,71	19.268	-16,6	-19,9
<i>Thái Lan</i>	168.055	14,1	4,99	4,15	5.791	-33,7	-50,5
<i>Lào</i>	60.407	286,9	1,80	0,44	3.612	-29,2	547,5
<i>Malaysia</i>	42.887	5,6	1,27	1,15	3.690	9,2	4,5
<i>Singapore</i>	41.002	7,9	1,22	1,07	3.528	3,7	-20,2
<i>Campuchia</i>	18.993	-3,9	0,56	0,56	1.222	26,1	-54,5
<i>Philippin</i>	9.558	11,5	0,28	0,24	937	-12,2	34,1
<i>Indonesia</i>	6.461	102,9	0,19	0,09	472	14,4	16,4
<i>Brunei</i>	325	20,6	0,01	0,01	15	-25,0	-57,1
<i>Myanma</i>	171	-23,8	0,01	0,01	0		-100,0

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021			
Mỹ	247.769	11,2	7,36	6,28	15.573	18,1	-21,5
EU	232.017	20,1	6,90	5,45	25.672	21,2	24,4
Hà Lan	116.938	48,4	3,48	2,22	12.240	-5,6	59,4
Pháp	36.477	-9,4	1,08	1,13	4.563	47,9	-6,8
Đức	24.889	8,0	0,74	0,65	3.052	89,8	-7,8
Bỉ	11.871	42,1	0,35	0,24	989	67,5	23,9
Ba Lan	8.215	3,4	0,24	0,22	800	-9,6	12,8
Italia	7.955	-7,5	0,24	0,24	1.140	397,3	46,1
Tây Ban Nha	6.913	-2,7	0,21	0,20	858	56,2	94,3
Litva	4.620	143,3	0,14	0,05	392	4,1	121,0
Phần Lan	3.802	-23,5	0,11	0,14	317		12,7
Thụy Điển	2.233	29,9	0,07	0,05	141	9,6	-39,0
Bồ Đào Nha	2.162	58,4	0,06	0,04	335	6,6	63,2
Rumani	1.798	-35,5	0,05	0,08	254	56,6	-24,5
Đan Mạch	1.164	-41,6	0,03	0,06	104	310,3	-75,8
Séc	957	-20,7	0,03	0,03	127	59,3	-10,4
Estonia	482	-34,6	0,01	0,02	22	-75,9	-60,1
Ai Len	357	-13,2	0,01	0,01	48		53,1
Latvia	343	-59,7	0,01	0,02	84	36,0	
Hy Lạp	285	83,7	0,01	0,00	65	612,3	33,5
Bungari	273	-22,9	0,01	0,01	68		91,2
Slovenia	108	-48,0	0,00	0,01	14	-26,7	
Síp	47	39,8	0,00	0,00	27		
Hungary	43	-83,3	0,00	0,01	0		-100,0
Manta	35	-54,2	0,00	0,00	19		
áo	24	-49,6	0,00	0,00	0		
Luxembua	23	-66,9	0,00	0,00	13		106,5
Hàn Quốc	180.764	14,8	5,37	4,44	16.662	15,3	22,1
Nhật Bản	165.084	7,7	4,91	4,32	11.110	-12,5	15,1
Đài Loan	144.639	14,3	4,30	3,57	13.840	78,1	30,3
Australia	83.999	1,9	2,50	2,32	7.318	-6,4	-25,3
Hồng Kông	77.820	-1,5	2,31	2,23	5.558	-38,4	8,2
Nga	55.649	-27,3	1,65	2,16	5.633	14,9	-16,6
UAE	49.560	4,4	1,47	1,34	3.899	-13,9	6,8
ấn Độ	49.618	38,5	1,47	1,01	6.664	28,4	125,9
Canada	36.132	3,3	1,07	0,99	2.911	13,5	-11,2
Anh	20.907	8,0	0,62	0,55	1.684	-0,4	-0,7
Papua New Guinea	14.214	193,4	0,42	0,14	2.347	987,8	953,9
Ai Cập	12.986	-26,4	0,39	0,50	2.903	55,6	69,9
ả Rập Xê út	11.260	23,1	0,33	0,26	1.111	-27,7	40,6
Thổ Nhĩ Kỳ	7.574	49,9	0,23	0,14	1.056	67,1	89,4
New Zealand	6.793	9,2	0,20	0,18	1.182	56,8	138,9
Oman	6.222	-10,4	0,18	0,20	57	-86,0	-91,9
Nam Phi	6.018	7,2	0,18	0,16	733	15,4	48,6
Israel	5.158	-20,1	0,15	0,18	464	8,3	-21,9
Kazakhstan	4.987	-3,0	0,15	0,14	856	193,1	48,3
Gioocdani	4.342	29,2	0,13	0,09	572	-36,2	239,6
Xê nê gan	3.823	54,8	0,11	0,07	244	92,7	-19,7
Qata	3.686	23,0	0,11	0,08	225	-46,1	-24,5
Thụy Sĩ	3.610	-10,0	0,11	0,11	623	66,9	81,2
Maldives	2.932	0,8	0,09	0,08	302	205,8	86,1
Iran	2.764	36,8	0,08	0,06	384	24,1	4,7
Mông Cổ	2.549	24,4	0,08	0,06	65		-29,5
Goatêmala	2.308	-16,5	0,07	0,08	399	58,0	48,2
Bangladet	2.287	19,6	0,07	0,05	16	-85,1	-94,5

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021			
Iraq	2.193	21,6	0,07	0,05	33	-71,9	
Chile	2.005	-31,9	0,06	0,08	94	-34,2	-82,0
Puerto Rico	1.953	7,0	0,06	0,05	333	678,3	7,9
Mexico	1.873	31,9	0,06	0,04	63	1.287,0	-66,9
Kuwait	1.759	-44,5	0,05	0,09	123	22,6	-80,8
Braxin	1.569	295,6	0,05	0,01	152	501,4	295,1
Baren	1.546	-6,8	0,05	0,05	108	10,3	-61,1
Angiêri	1.524	31,2	0,05	0,03	43	-72,2	-36,3
Na Uy	2.441	-12,5	0,07	0,08	245	61,8	14,0
Maroc	1.332	20,1	0,04	0,03	36	-36,8	-59,7
Ghinê	1.317	-68,7	0,04	0,12	93	-44,2	-31,8
Gana	1.202	-9,3	0,04	0,04	26	-25,7	-88,7
Pakistan	1.096	24,2	0,03	0,02	330	418,8	7.909,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

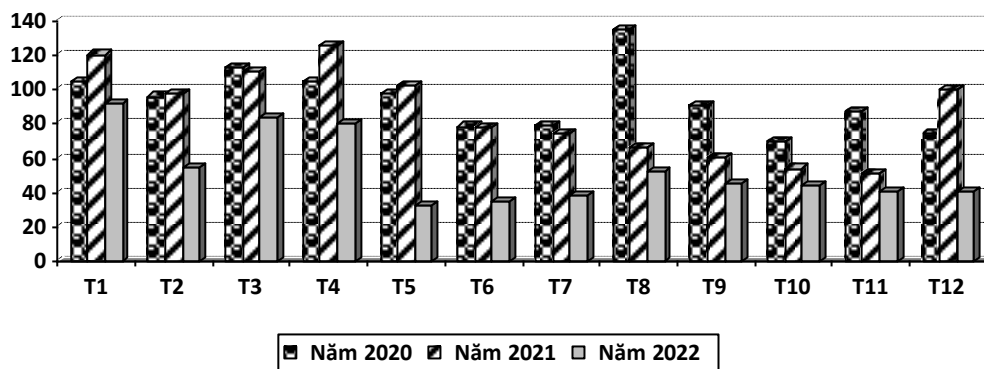
3. Mặt hàng xuất khẩu

Thanh long

Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, tỷ trọng chiếm 19,1% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành trong năm 2022. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long (bao gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 642,95 triệu USD trong năm 2022, giảm 38,4% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm 45,4%, đạt 401,36 triệu USD; thanh long tươi ruột đỏ giảm 26,4%, đạt 211 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long đông lạnh tăng 59,3%, đạt 23,82 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 80,46% trong năm 2022. Do đó, việc Trung Quốc giảm nhập khẩu thanh long đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc trong năm 2022 đạt 517,3 triệu USD, giảm 44,1% so với năm 2021.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm mạnh trong năm 2022, ngành rau quả Việt Nam đã nỗ lực đẩy mạnh xuất khẩu trái thanh long sang nhiều thị trường có giá trị gia tăng cao, như: Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, UAE, Singapore. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp. Đây vẫn được coi là các thị trường xuất khẩu tiềm năng đối với mặt hàng thanh long, cần tiếp tục khai thác trong thời gian tới.

Bảng thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021		
Tổng	642.953	-38,4	100,00	100,00	40.677	-59,5
Trung Quốc	517.306	-44,1	80,46	88,72	27.586	-68,6
Mỹ	32.033	6,0	4,98	2,90	1.352	-63,3
Ấn Độ	23.418	72,8	3,64	1,30	4.167	168,4
Hồng Kông	10.311	-1,2	1,60	1,00	717	-19,5
Hàn Quốc	9.363	43,6	1,46	0,62	606	7,2
Hà Lan	8.001	-37,3	1,24	1,22	1.105	-18,3
Thái Lan	6.758	-1,7	1,05	0,66	759	19,0
UAE	5.773	60,3	0,90	0,35	665	47,5
Australia	5.462	13,1	0,85	0,46	871	275,7
Singapore	4.904	21,4	0,76	0,39	410	-10,1
Nhật Bản	4.761	-9,8	0,74	0,51	309	-16,1
Canada	3.184	-50,2	0,50	0,61	527	-3,5
Pháp	1.921	-45,1	0,30	0,33	349	-0,2
Malaysia	1.788	2,3	0,28	0,17	224	-7,6
Nga	1.617	-18,2	0,25	0,19	388	51,3
Bangladet	1.077	17,1	0,17	0,09	4	-97,6
Đức	1.048	6,8	0,16	0,09	138	-55,4
Anh	602	-23,3	0,09	0,08	56	73,8
Lào	467	322,1	0,07	0,01	42	137,5
New Zealand	448	62,9	0,07	0,03	25	5,6
Campuchia	404		0,06	0,00	51	
Séc	310	34,1	0,05	0,02	69	67,1
Philippin	310	9,1	0,05	0,03	48	-41,7
Kazakhstan	182	45,6	0,03	0,01	115	478,3
Italia	176	-79,1	0,03	0,08	-	-100,0
Papua New Guinea	147	35,2	0,02	0,01	11	76,5
Bỉ	131	75,2	0,02	0,01	-	-100,0
Ba Lan	100	-34,1	0,02	0,01	4	
Chilê	99	189,6	0,02	0,00	-	
Andora	94		0,01	0,00	-	
Thụy Sĩ	91	-48,7	0,01	0,02	46	-38,9
Qata	86	4,2	0,01	0,01	6	-39,4
Israel	79	-42,3	0,01	0,01	-	-100,0
Tây Ban Nha	71	115,9	0,01	0,00	-	-100,0
Baren	66	-32,1	0,01	0,01	3	-71,3
Braxin	64		0,01	0,00	-	
Ả Rập Xê út	60	-59,2	0,01	0,01	4	-57,0
Iran	46	30,8	0,01	0,00	-	
Phần Lan	44	-61,9	0,01	0,01	-	-100,0
Vê-nê-đuê-la	29	-3,6	0,00	0,00	-	
Kô-eot	22	-23,5	0,00	0,00	-	-100,0
Đài Loan	20	-37,9	0,00	0,00	-	
Nam Phi	18	69,9	0,00	0,00	5	
Oman	18	-49,4	0,00	0,00	-	
Maldives	16	105,5	0,00	0,00	11	
Lít-va	14		0,00	0,00	-	
Công Gô	3		0,00	0,00	-	
Camê-run	2		0,00	0,00	-	
Estonia	2		0,00	0,00	-	
Achentina	2		0,00	0,00	-	
Hondura	2	-70,4	0,00	0,00	-	
Hung-ga-ry	1		0,00	0,00	-	

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021		
Guyan	1		0,00	0,00	-	
Guam	1		0,00	0,00	-	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

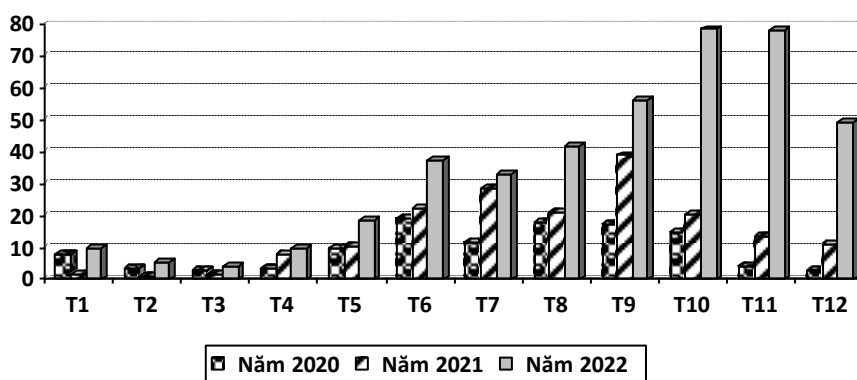
Sầu riêng

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, dầm, mút sầu riêng) đạt trên 442 triệu USD, tăng 136,7% so với năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi tăng 258,8%, đạt 273,84 triệu USD; sầu riêng đông lạnh tăng 43,8%, đạt 145,14 triệu USD; sầu riêng sấy tăng 214,9%, đạt 2,91 triệu USD.

Như vậy có thể thấy, sầu riêng trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng sang 35 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam tập trung tại một số thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Kông, Đài Loan, Lào, Mỹ, Canada, Australia ...

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc đạt trên 167 triệu USD, tăng tới 1.302,4% so với năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu sầu riêng của

Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 39,58% trong năm 2022, cao hơn nhiều so với tỷ trọng 6,68% trong năm 2021.

Trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam sang nhiều thị trường tiềm năng khác tăng, như: Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông, Canada ... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng sang Lào tăng “đột biến”, mức tăng 581.782% so với năm 2021.

Ngược lại, xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam sang một số thị trường giảm, gồm: Mỹ, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Bảng thị trường xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam trong tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021		
Tổng	422.043	136,7	100,00	100,00	49.250	341,6
Trung Quốc	167.059	1.302,4	39,58	6,68	41.332	4.810,0
Thái Lan	109.428	96,4	25,93	31,24	2.598	-50,3
Hồng Kông	47.192	6,3	11,18	24,90	1.778	67,1
Đài Loan	28.938	12,8	6,86	14,39	105	-72,4
Lào	28.279	581.782,0	6,70	0,00	359	
Mỹ	20.655	-6,8	4,89	12,43	1.568	9,0
Canada	5.351	108,7	1,27	1,44	557	62,4
Australia	3.370	-18,8	0,80	2,33	342	-37,3
Hàn Quốc	2.964	-3,1	0,70	1,72	185	-53,6
Nhật Bản	2.713	-45,6	0,64	2,79	116	-62,3
Campuchia	1.162	366,8	0,28	0,14	2	-98,8
Pháp	872	155,5	0,21	0,19	169	15.523,5
Hà Lan	790	52,7	0,19	0,29	19	-14,3
Malaysia	674	327,5	0,16	0,09	-	
Papua New Guinea	634		0,15	0,00	-	
Đức	542	-2,4	0,13	0,31	40	-52,4
UAE	294	-45,2	0,07	0,30	52	-69,5
Anh	206	126,1	0,05	0,05	5	
New Zealand	138	-36,2	0,03	0,12	5	-95,0
Singapore	130	17.610,5	0,03	0,00	1	-28,2
Israel	126	219,9	0,03	0,02	-	
Chilê	125	-46,5	0,03	0,13	-	
Bồ Đào Nha	102	-29,3	0,02	0,08	-	
Italia	74	-70,5	0,02	0,14	-	
Thụy Điển	57	-34,8	0,01	0,05	-	
Nga	52	-64,4	0,01	0,08	1	-97,3
Séc	37	68,7	0,01	0,01	-	-100,0
Đan Mạch	30	-27,6	0,01	0,02	-	
Kazakhstan	12		0,00	0,00	12	
Philippin	9		0,00	0,00	-	
Na Uy	8	2,7	0,00	0,00	2	
Tây Ban Nha	7	-46,9	0,00	0,01	-	

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021		
Aruba	5		0,00	0,00	-	
Băng Đảo	2		0,00	0,00	-	
Panama	1		0,00	0,00	-	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 12 và năm 2022

Chủng loại	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Cơ cấu chủng loại xuất khẩu (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021			
Tổng	3.364.584	-5,1	100,00	100,00	312.505	2,1	5,9
Quả và quả hạch	2.099.405	-10,7	62,40	66,30	197.026	-3,6	1,1
Thanh long	632.638	-38,7	18,80	29,09	39.956	-1,1	-59,5
Sầu riêng	420.862	136,8	12,51	5,01	49.241	-36,9	342,1
Chuối	310.574	34,5	9,23	6,51	32.285	53,0	123,7
Mít	164.481	-9,8	4,89	5,14	18.064	-18,0	-20,2
Xoài	132.793	-48,6	3,95	7,28	12.905	17,7	-1,0
Dừa	103.794	9,4	3,08	2,68	10.283	7,4	19,7
Chanh leo	59.466	8,9	1,77	1,54	4.878	55,2	-7,0
Chanh	59.742	14,2	1,78	1,48	3.659	-31,3	-1,6
Vải	27.347	-42,3	0,81	1,34	207	212,4	455,6
Dừa hấu	26.717	-48,0	0,79	1,45	7.806	1.077,1	307,9
Hạnh nhân	23.540	51,4	0,70	0,44	945	106,0	-64,4
Macadamia	21.228	-30,2	0,63	0,86	2.068	-15,9	9,6
óc chó	19.450	-38,7	0,58	0,89	751	-32,1	-74,0
Bưởi	18.775	92,3	0,56	0,28	2.312	19,2	151,9
Hạt dẻ cười	15.926	2,7	0,47	0,44	2.282	67,9	29,3
Nhãn	13.893	-40,4	0,41	0,66	2.218	79,6	88,9
Cau	13.333	71,1	0,40	0,22	2.338	195,9	2.098,1
Chôm chôm	4.947	-12,0	0,15	0,16	1.148	55,2	101,4
ổi	4.426	-41,1	0,13	0,21	459	-25,7	-8,7
Dứa	4.205	-12,7	0,12	0,14	223	-5,8	-56,9
Vú sữa	2.106	-3,4	0,06	0,06	470	86,7	-20,2
Phật thủ	1.849	270,8	0,05	0,01	325	110,6	89,7
Hạt thông	1.521	15,5	0,05	0,04	850	15.529,3	
Đu đủ	1.037	4,6	0,03	0,03	118	117,3	-29,2
Thảo quả	856	2.098,0	0,03	0,00	2	-99,1	-51,4
Nho	777	-27,7	0,02	0,03	121	62,5	107,2
Dừa lười	743	-19,3	0,02	0,03	30	12,1	92,6
Mãng cầu	681	-26,1	0,02	0,03	72	37,1	-31,8
Sản phẩm chế biến	1.013.773	9,8	30,13	26,02	91.076	7,4	10,8
Chanh leo	135.304	78,0	4,02	2,14	15.864	32,2	203,3
Dừa	122.019	4,5	3,63	3,29	5.339	5,5	-53,3
Trái cây sấy	99.948	-19,0	2,97	3,48	8.611	-12,3	-19,0
Hạt dẻ cười	89.938	27,6	2,67	1,99	12.930	-4,1	46,7
Dứa	53.070	-7,4	1,58	1,62	4.936	17,6	-0,6
Hạnh nhân	51.015	18,9	1,52	1,21	4.569	-14,8	32,5
Hạt mè	49.856	26,7	1,48	1,11	4.847	-6,1	26,4
Xoài	45.935	-2,4	1,37	1,33	3.721	18,7	-5,1
Khoai lang	21.094	50,3	0,63	0,40	1.754	-8,0	56,8
Dừa chuột	20.984	-2,5	0,62	0,61	2.127	38,7	-4,5
Cà tím	17.730	5,4	0,53	0,47	674	-50,4	-21,5
Mít	15.548	-18,2	0,46	0,54	902	-42,9	-40,4
Khoai tây	14.321	109,4	0,43	0,19	662	-72,0	0,4

Chủng loại	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Cơ cấu chủng loại xuất khẩu (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021			
Tắc	13.391	51,0	0,40	0,25	535	-19,5	-46,7
Ớt	12.826	-57,6	0,38	0,85	1.262	98,5	49,4
Vải	12.450	26,8	0,37	0,28	793	41,2	-15,6
Ngô	12.383	2,1	0,37	0,34	903	4,5	-19,9
Gừng	11.742	9,7	0,35	0,30	1.541	139,0	48,1
Măng cầu	10.865	-1,6	0,32	0,31	756	35,3	6,8
Thanh long	10.166	-12,3	0,30	0,33	720	-2,6	-60,3
Lạc tiên	9.473	-7,6	0,28	0,29	448	10,1	10,1
Đậu sốt cà chua	9.444	59,2	0,28	0,17	933	22,4	49,7
Mứt	8.541	11,3	0,25	0,22	543	-18,7	-31,2
Macadamia	8.458	141,9	0,25	0,10	947	55,4	5,4
Nghệ	7.364	-39,7	0,22	0,34	36	-86,4	-1,2
Dưa món	7.041	465,0	0,21	0,04	1.080	8.299,8	7.985,2
Thạch	6.976	7,1	0,21	0,18	799	109,6	23,2
Lá nho	6.311	-18,9	0,19	0,22	883	367,1	
Dưa hấu	6.281	26,8	0,19	0,14	265	25,3	36,5
Ồi	5.754	2,6	0,17	0,16	399	52,2	-49,0
Hạt óc chó	3.941	-31,6	0,12	0,16	517	45,6	-56,6
Nấm rơm	3.610	-26,1	0,11	0,14	111	-75,3	-81,8
Lô hội	3.548	7,1	0,11	0,09	282	15,6	-21,6
Bưởi	3.266	110,9	0,10	0,04	634	63,4	495,6
Chuối	3.254	-43,0	0,10	0,16	137	-52,6	-60,0
Đu đủ	3.186	-17,8	0,09	0,11	313	-12,3	-19,8
Kiêu	3.158	60,0	0,09	0,06	184	-50,7	-35,7
Măng	3.041	33,0	0,09	0,06	338	-5,2	8,0
Nho	3.010	143,6	0,09	0,03	429	-28,9	-0,8
Tía tô	2.956	174,0	0,09	0,03	599	31,8	
Đậu bắp	2.945	37,6	0,09	0,06	284	50,7	-6,0
Sả	2.876	18,2	0,09	0,07	126	-44,6	-36,6
Sơ ri	2.767	-31,9	0,08	0,11	188	180,7	458,8
Nhãn	2.679	-54,7	0,08	0,17	40	17,6	-89,9
Cam	2.525	8,2	0,08	0,07	255	40,1	-7,7
Me	2.440	-9,2	0,07	0,08	221	174,6	-47,9
Hành phi	2.303	-18,7	0,07	0,08	291	93,8	-40,3
Nấm mỡ	2.144	-15,8	0,06	0,07	16	-92,8	-92,6
Cà chua	1.483	-30,0	0,04	0,06	103	7,5	325,2
Cà pháo	1.377	16,4	0,04	0,03	98	-15,9	-31,8
Đậu Hà lan	1.358	18,0	0,04	0,03	207	47,9	142,9
Chanh	1.357	157,5	0,04	0,01	358	-0,1	642,3
Sen	1.269	86,9	0,04	0,02	24	-83,3	-46,6
Kim chi	1.231	40,9	0,04	0,02	101	-23,5	16,9
Táo	1.047	67,0	0,03	0,02	138	36,6	-33,3
Khoai môn	1.005	19,2	0,03	0,02	59	-65,8	-55,7
Riềng	992	30,6	0,03	0,02	125	193,7	292,8
Rau củ	252.400	-1,8	7,50	7,25	22.346	55,0	14,9
ớt	53.522	-15,7	1,59	1,79	5.338	58,9	5,3
Khoai lang	29.883	-20,3	0,89	1,06	2.473	16,5	-6,1
Ngô	19.240	19,4	0,57	0,45	1.771	32,5	16,7
Súp lơ	18.576	6,6	0,55	0,49	923	160,2	1.189,0
Đỗ xanh	14.658	638,3	0,44	0,06	2.075	863,2	513,2
Nấm hương	9.187	-1,0	0,27	0,26	3.095	632,8	10,9
Cải thảo	8.866	10,3	0,26	0,23	444	-23,6	7,9
Cà rốt	8.501	-43,0	0,25	0,42	28	-16,4	-81,2
Đậu bắp	8.211	7,9	0,24	0,21	111	-68,5	-71,4
Hành tây	6.615	77,7	0,20	0,10	255	-0,8	-62,0
Khoai tây	6.410	104,5	0,19	0,09	246	44,4	4,5

Chủng loại	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Cơ cấu chủng loại xuất khẩu (%)		Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	So với tháng 12/2021 (%)
			Năm 2022	Năm 2021			
Đỗ đỏ	6.047	184,9	0,18	0,06	24	2.213,8	-80,0
Măng	5.352	4,5	0,16	0,14	731	30,6	51,0
Khoai môn	4.213	-10,9	0,13	0,13	365	-54,0	-34,0
Mộc nhĩ	3.854	14,6	0,11	0,09	441	-4,8	58,9
Tỏi	3.583	-59,7	0,11	0,25	516	33,0	-14,0
Bắp cải	3.491	-52,2	0,10	0,21	105	29,4	13,6
Đậu Hà lan	2.561	-17,7	0,08	0,09	352		322,0
Đậu nành	2.466	18,0	0,07	0,06	90	-13,7	-18,1
Sả	2.330	-33,7	0,07	0,10	154	26,9	-46,7
Củ dền	1.973	-2,8	0,06	0,06	193	18,1	44,1
Khoai mỡ	1.827	-17,9	0,05	0,06	54	-70,0	-72,5
Bí đỏ	1.734	-5,4	0,05	0,05	119	-15,9	125,7
Rau diếp	1.636	93,6	0,05	0,02	20	18,7	
Nấm rơm	1.405	-31,8	0,04	0,06	118	-19,5	-53,0
Dưa chuột	1.350	2,3	0,04	0,04	93	76,6	-35,8
Sen	1.117	-18,9	0,03	0,04	51	-1,7	-69,2
Đỗ tương	1.057	-3,6	0,03	0,03	90	-57,7	78,1
Kiêu	801	19,4	0,02	0,02	123	51,2	-23,0
Cà tím	763	36,5	0,02	0,02	58	13,1	-26,0
Xà lách	660	14,6	0,02	0,02	30	35,5	-45,1
Đậu Cove	646	-35,0	0,02	0,03	36	25,2	-46,3
Hoa	66.903	8,1	1,99	1,74	6.454	20,8	5,8
Hoa cúc	55.146	11,3	1,64	1,40	5.285	19,8	3,9
Hoa lan hồ điệp	5.369	9,8	0,16	0,14	514	13,8	-1,4
Hoa cát tường	2.312	-2,5	0,07	0,07	133	-26,1	7,2
Hoa cẩm chướng	1.604	-25,2	0,05	0,06	123	-7,1	-9,7
Ly	804	-40,0	0,02	0,04	47	-8,9	-62,1
Hoa hồng	754	17,9	0,02	0,02	55	-4,1	-21,0
Hoa lan vũ nữ	300	-46,5	0,01	0,02	26	-25,0	47,8
Lá	8.099	-9,5	0,24	0,25	322	-14,8	-61,4
Lá sắn	1.846	-6,5	0,05	0,06	72		-14,7
Lá tre	1.997	-4,2	0,06	0,06	162	2,9	167,6
Lá chuối	1.084	8,3	0,03	0,03	59	-14,7	-69,1
Lá khoai lang	561	-17,7	0,02	0,02	1		-98,3
Lá chanh	422	-3,5	0,01	0,01	5	-79,8	-96,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 1/2023, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã có sự khởi sắc. Mặc dù trùng với thời điểm Tết Nguyên đán, nhưng kim ngạch xuất khẩu rau quả vẫn tăng trưởng khả quan 3,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhu cầu rau quả của thị trường Trung Quốc trong năm 2023 được dự báo tăng và nhờ đa dạng thị trường xuất khẩu, ngành hàng rau quả Việt Nam đang dần khẳng định được vị trí trên thị trường thế giới. Với những tín hiệu tích cực từ thị trường Trung Quốc đầu năm 2023, dự báo

xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sẽ tăng trưởng khả quan trong quý I/2023.

Nhận định trên dựa vào các yếu tố về nguồn cung nội địa đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường đòi hỏi khắt khe về chất lượng sản phẩm; cơ cấu thị trường xuất khẩu đa dạng, lên đến khoảng 157 quốc gia và vùng lãnh thổ; hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh; các FTA thế hệ mới đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa nói chung, mặt hàng rau quả nói riêng.

Việc Trung Quốc mở cửa trở lại đường biên giới từ ngày 8/1/2023; các tỉnh (khu tự trị) có liên quan khiên khai nối lại hoạt động thông quan hàng hóa và vận tải hành khách tại các cửa khẩu biên giới một cách trật tự và ổn định theo phân loại và trình tự. Đây sẽ là cú huých đối với hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc.

Trái sầu riêng được cho là một trong những chủng loại trái cây được hưởng lợi từ việc mở cửa biên giới. Trái sầu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị vẫn giữ được độ tươi ngon, giá cạnh tranh. Mới đây, Hiệp hội Doanh nghiệp Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) có nhu cầu nhập khẩu khoảng 1.500 container sầu riêng của Việt Nam để phục vụ thị trường dịp Tết Nguyên đán 2023. Đây được coi là tín hiệu khả quan đối với ngành hàng rau quả Việt Nam nói chung, doanh nghiệp xuất khẩu sầu riêng nói riêng. Bởi nhu cầu nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc rất lớn. Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2021, nhập khẩu trái sầu riêng (mã HS 081060) của Trung Quốc đạt 4,2 tỷ USD; 11 tháng năm 2022 đạt 3,75 tỷ USD.

Hiện Việt Nam có 4 mặt hàng có nghị định thư với Trung Quốc là sầu riêng, chuối, khoai lang, chanh dây (thí điểm). Giá sầu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng gấp 3 lần từ khi có Nghị định thư.

Mới đây, Tổng cục Hải quan Trung Quốc chấp thuận thêm 32 mã số vùng trồng và 5 mã số cơ sở đóng gói sầu riêng của Việt Nam đáp ứng

đủ yêu cầu của nghị định thư và được phép xuất khẩu sầu riêng tươi sang nước này. Tính tới nay, Việt Nam được Trung Quốc cấp tổng cộng 113 mã vùng trồng và cơ sở đóng gói. Dự báo con số đó sẽ tiếp tục tăng, bởi 300 mã khác đang trong quá trình kiểm tra trực tuyến để hoàn thiện thủ tục, chờ cấp phép. Việc được cấp thêm mã số sẽ giúp sầu riêng Việt rộng đường hơn khi xuất sang Trung Quốc. Tuy nhiên, Cục Bảo vệ thực vật lưu ý doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân về việc đảm bảo tinh thần hợp tác, hài hòa lợi ích giữa các bên trong quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói. Từ đó, ổn định vùng nguyên liệu, đảm bảo chất lượng sầu riêng, hướng tới xuất khẩu bền vững.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

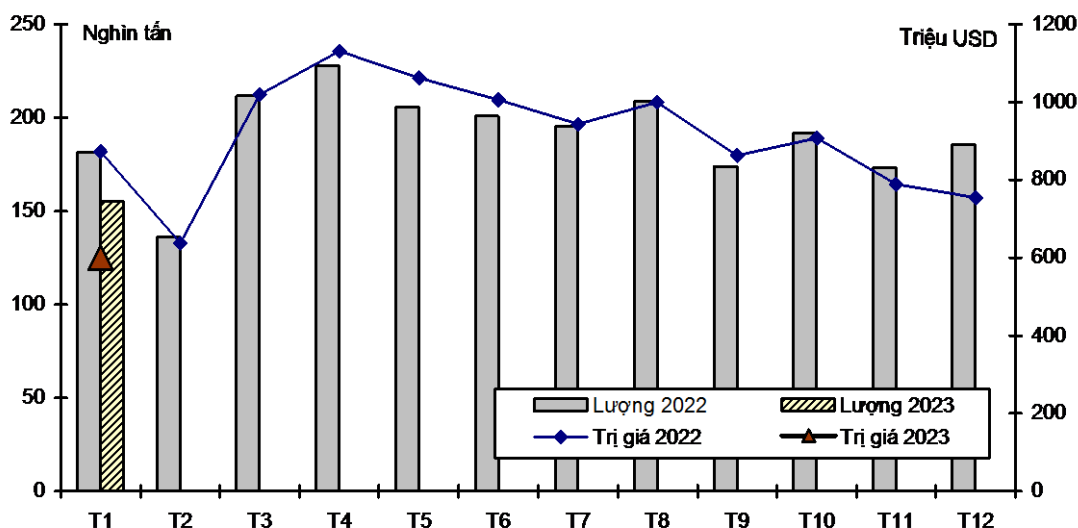
1. Tình hình xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 1/2023 ước đạt 155 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 31,2% về trị giá so với tháng 1/2022. Nguyên nhân chính là do dịp nghỉ tết Nguyên Đán nằm trong tháng 1/2023.

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh trở lại từ tháng 2/2023..

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 01/2023 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 12 và năm 2022

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 12/2022 đạt 185,6 nghìn tấn với trị giá 754,5 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 16% về trị giá so với tháng 12/2021, chiếm 2,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12/2022.

Như vậy quý IV/2022 xuất khẩu thủy sản của Việt đạt 550,92 nghìn tấn với trị giá 2,45 tỷ USD, giảm 8,5% về lượng và tăng 9,1% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2021, là quý đạt kết quả xuất khẩu duy nhất trong năm giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 2,292 triệu tấn với trị giá 10,92 tỷ USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 23% về trị giá so với năm 2021, chiếm 2,94% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước, vượt xa kế hoạch đặt ra trước đó của các bộ ngành. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng mạnh là do hai nguyên nhân chính sau: Thứ nhất, nhu cầu tiêu dùng thủy sản, cá tra ở hầu hết các thị trường đều tăng khiến cho lượng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng, việc tận dụng tốt các lợi thế từ các FTA cũng khiến cho lượng thủy sản của Việt Nam tăng khá trong năm 2022. Trị giá xuất khẩu tăng mạnh hơn hẳn so với lượng nguyên nhân chính là do giá dầu thế giới trong quý III và quý III ở mức cao khiến giá thủy sản tăng cao, ngoài ra tình hình lạm phát ở hầu hết các thị trường cũng là nguyên nhân chính khiến trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng mạnh.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 12/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 94 thị trường và hai khu vực thị trường là EU và ASEAN. Đáng chú ý xuất khẩu thủy sản tới thị trường Mỹ, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2021 thì xuất khẩu thủy sản tới thị trường Nhật Bản, ASEAN, Đài Loan và Mexico tăng so với tháng 12/2021.

Như vậy năm 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 128 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 12,69% về lượng và chiếm 19,52% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 20,8% về lượng và chiếm 14,41% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,39% về lượng và chiếm 15,63% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,69% về lượng và chiếm 11,95 về trị giá; xuất khẩu tới Hàn Quốc chiếm 7,77% về lượng và

8,69% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN chiếm 13,62% về lượng và 7,13% về trị giá.

Năm 2022 chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Anh, Nga, Colombia, Pakistan có trị giá giảm so với năm 2021 còn lại hầu hết các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam đều tăng mạnh so với năm 2021. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới Mỹ vẫn tăng 4% về trị giá nhưng giảm 2,5% về lượng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 sẽ tăng mạnh ở nhóm những thị trường có các FTA song phương và đa phương với Việt Nam, ngoài ra xuất khẩu thủy sản tới nhóm thị trường ở khu vực Nam Mỹ cũng sẽ tăng mạnh đặc biệt là mặt hàng cá tra.

Bảng thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XKHH		2,5992		2,94		29.029.009		371.304.160				
XKTS	100	100	100	100	185.623	754.511	2.292.726	10.923.437	-10,3	-16,0	13,4	23,0
Mỹ	9,52	13,18	12,69	19,52	17.675	99.471	290.947	2.132.439	-37,2	-44,5	-2,5	4,0
Nhật Bản	8,40	17,01	9,39	15,63	15.600	128.324	215.252	1.707.200	2,1	10,7	22,2	28,8
Trung Quốc	18,95	13,79	20,80	14,41	35.177	104.046	476.864	1.574.163	-13,5	-10,0	32,7	61,2
EU	10,49	11,70	10,69	11,95	19.472	88.298	245.178	1.305.490	-6,0	-19,6	13,3	21,4
Đức	1,62	2,35	1,61	2,31	3.014	17.708	36.941	252.415	0,7	-14,6	24,9	26,1
Hà Lan	2,02	2,16	2,06	2,46	3.757	16.331	47.308	268.428	-18,0	-43,7	16,2	18,4
Bỉ	0,94	1,59	1,09	1,75	1.744	11.959	24.880	190.918	-20,7	-29,1	23,9	28,5
Pháp	0,81	1,00	0,72	0,97	1.504	7.579	16.540	105.531	19,0	-5,2	29,6	26,1
Italia	1,01	0,86	1,09	0,91	1.874	6.451	25.028	98.899	-15,4	-26,0	-12,8	-12,2
Tây Ban Nha	1,26	0,80	1,21	0,77	2.331	6.042	27.798	84.155	-4,2	-1,2	4,6	16,4
Ba Lan	0,49	0,65	0,46	0,44	917	4.877	10.561	48.136	-2,1	68,2	12,8	32,3
Đan Mạch	0,46	0,51	0,39	0,66	854	3.815	9.015	71.833	70,9	-12,3	41,4	40,9
Litva	0,40	0,50	0,40	0,37	734	3.806	9.067	39.925	87,2	126,1	37,7	68,8
Bồ Đào Nha	0,41	0,34	0,56	0,40	752	2.562	12.867	43.229	-47,3	-35,0	-27,5	-10,5
Rumani	0,27	0,24	0,23	0,22	496	1.822	5.332	24.500	98,2	98,9	101,7	115,5
Thụy Điển	0,12	0,19	0,14	0,22	218	1.433	3.156	23.637	-9,9	-38,3	33,6	25,8
Hy Lạp	0,18	0,11	0,15	0,09	337	807	3.372	9.310	80,0	85,3	41,2	59,0
Croatia	0,12	0,07	0,12	0,06	231	550	2.788	6.384	-22,5	-12,2	31,0	51,2
Bungari	0,06	0,06	0,02	0,02	115	461	468	1.928			-22,2	2,5
Slôvenia	0,08	0,06	0,10	0,05	152	425	2.214	5.713	80,2	142,1	91,9	140,6
Phần Lan	0,04	0,05	0,06	0,03	78	403	1.276	3.485	-33,8	11,5	18,6	48,6
Látvia	0,05	0,05	0,05	0,04	88	401	1.155	4.282	21,9	63,1	99,2	66,0

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ai Len	0,02	0,03	0,05	0,07	30	205	1.075	7.619	-77,3	-78,4	-12,9	-7,7
Cộng Hoà Séc	0,02	0,02	0,03	0,02	40	183	591	2.568	-65,6	-42,0	-21,5	-2,8
Síp	0,04	0,02	0,09	0,07	76	158	2.159	7.297	-67,3	-84,3	90,7	54,1
Estonia	0,03	0,02	0,01	0,01	47	115	233	1.035			31,1	34,3
Hungary	0,02	0,01	0,04	0,02	38	92	877	2.593			-26,0	-11,9
Slovakia	0,01	0,01	0,01	0,00	22	55	149	418	-4,8	-11,9	61,7	120,5
Manta	0,01	0,01	0,01	0,01	24	55	240	760			1,1	28,9
Áo	0,00	0,00	0,00	0,00			87	491	-100,0	100,0	-65,6	-76,1
Hàn Quốc	7,93	9,60	7,77	8,69	14.722	72.468	178.057	949.681	-7,6	-16,3	10,7	17,5
ASEAN	17,76	9,41	13,62	7,13	32.973	70.980	312.166	779.060	9,8	11,0	15,1	28,5
Thái Lan	4,97	3,38	5,29	3,04	9.228	25.531	121.322	331.625	-20,8	-2,2	10,3	24,2
Philippin	7,19	2,78	2,88	1,12	13.339	20.945	66.053	122.320	63,6	71,4	9,8	36,1
Malaysia	2,28	1,36	2,42	1,32	4.224	10.290	55.408	144.553	-21,2	-21,5	3,9	17,3
Singapore	1,36	1,11	1,19	0,94	2.520	8.370	27.182	102.383	-16,6	-6,6	2,8	23,6
Campuchia	1,62	0,58	1,36	0,52	3.008	4.377	31.189	56.762	128,6	60,0	99,4	74,6
Indonesia	0,17	0,12	0,31	0,14	315	906	7.115	15.329	31,7	232,1	138,4	150,0
Lào	0,14	0,05	0,12	0,04	257	382	2.743	3.951	37,9	-1,4	73,7	40,7
Brunei	0,04	0,02	0,05	0,02	72	152	1.050	1.898	-23,6	-8,3	1,9	15,0
Myanmar	0,01	0,00	0,00	0,00	10	27	104	239			70,1	100,2
Canada	1,91	2,53	2,17	3,39	3.545	19.070	49.659	370.051	18,0	-11,1	29,4	39,3
Australia	2,32	4,31	2,07	3,33	4.311	32.557	47.484	364.248	0,6	-0,5	23,8	37,3
Anh	1,88	3,05	1,89	2,87	3.490	22.994	43.262	313.870	-10,8	-20,6	-5,9	-0,7
Hồng Kông	1,52	1,93	1,33	1,50	2.816	14.543	30.481	163.489	-28,0	-31,4	1,0	7,4
Nga	1,09	1,18	1,72	1,49	2.019	8.898	39.410	162.764	-41,6	-37,7	-12,8	-0,7
Đài Loan	2,48	2,26	1,92	1,48	4.602	17.042	43.913	162.004	2,6	12,8	25,1	40,2
Mexico	2,07	1,33	1,89	1,17	3.842	10.067	43.408	127.963	10,6	-1,9	8,0	39,3
Braxin	1,37	1,05	1,29	0,87	2.549	7.908	29.535	94.809	-17,9	-12,5	0,9	33,4
Ixraen	0,85	1,07	0,61	0,74	1.571	8.056	14.081	80.359	11,3	-2,7	-4,0	5,6
ả Rập Xê út	1,88	0,78	1,20	0,54	3.497	5.921	27.471	58.989	38,2	-3,1	74,1	103,9
UAE	0,85	0,51	0,83	0,54	1.571	3.874	19.113	58.583	6,3	-24,6	-2,9	26,4
Ai Cập	0,49	0,25	0,92	0,47	913	1.880	21.037	51.799	-72,2	-72,3	-9,0	11,2
Côlombia	2,09	0,86	1,14	0,47	3.882	6.508	26.180	51.210	-17,6	-26,5	-31,5	-16,7
Thụy Sĩ	0,11	0,31	0,11	0,28	203	2.355	2.495	31.000	6,7	0,1	6,8	8,5
ấn Độ	0,38	0,19	0,55	0,23	711	1.398	12.568	25.652	-31,9	-28,1	30,2	61,1
New Zealand	0,13	0,23	0,14	0,20	232	1.702	3.212	21.717	-0,4	25,4	15,0	31,0
Đôminica	0,33	0,22	0,36	0,18	609	1.654	8.143	19.776	0,0	21,8	11,9	46,1
Chilê	0,10	0,08	0,23	0,16	188	597	5.307	17.136	-69,7	-79,9	19,8	-2,7
Gioócđani	0,19	0,11	0,25	0,14	354	834	5.788	14.994	-18,2	-16,9	52,9	84,3
Pêru	0,06	0,06	0,21	0,13	108	462	4.780	14.186	-71,2	-64,2	70,8	89,5
Pakistan	0,45	0,30	0,22	0,13	834	2.262	5.001	13.924	-33,7	-40,4	-24,0	-32,9
Puerto Rico	0,17	0,20	0,10	0,12	320	1.489	2.270	12.570	6,0	-34,9	-2,9	10,0
Qatar	0,18	0,11	0,20	0,09	333	833	4.700	10.210	36,6	65,9	47,1	69,5
Papua New Guinea	0,22	0,12	0,17	0,09	401	882	3.807	10.139	-76,4	-69,3	-51,5	-26,3
Li Băng	0,18	0,15	0,12	0,09	342	1.150	2.705	9.742	98,8	163,5	12,5	42,6
Na Uy	0,04	0,05	0,05	0,09	74	364	1.165	9.425	-37,7	-45,3	-52,9	5,2
Thổ Nhĩ Kỳ	0,07	0,04	0,11	0,08	128	316	2.450	8.631	-1,4	-26,5	31,3	36,2

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Reunion	0,05	0,06	0,08	0,08	93	423	1.872	8.540	-39,7	-28,4	7,9	40,0
Camêrun	0,39	0,11	0,31	0,08	728	813	7.005	8.256	289,1	325,8	323,2	395,0
Panama	0,13	0,07	0,11	0,07	241	532	2.614	8.055	834,7	759,6	37,3	108,6
Ukraina	0,05	0,07	0,09	0,07	86	543	2.001	7.771	-86,5	-77,0	-79,2	-73,2
Libi	0,00	0,00	0,10	0,07			2.394	7.216	-100,0	-	221,9	272,0
Bờ Biển Ngà	0,25	0,06	0,28	0,06	458	488	6.419	7.010	-4,4	-8,0	-8,8	5,4
Irắc	0,34	0,14	0,16	0,06	627	1.020	3.572	6.804	526,7	378,7	383,9	289,9
Bêlarút	0,10	0,08	0,08	0,06	189	601	1.732	6.097	87,1	38,7	-49,5	-45,0
Nam Phi	0,04	0,05	0,04	0,05	76	346	833	5.899	-36,2	-56,0	-33,8	-11,4
Costa Rica	0,03	0,02	0,09	0,05	51	114	2.035	5.708	-47,7	-50,0	10,1	50,8
Iran	0,13	0,06	0,11	0,05	247	459	2.442	5.674	-3,1	-13,6	103,1	114,4
Môritiutx	0,10	0,10	0,05	0,05	191	787	1.202	5.432	187,5	214,2	60,5	129,0
Cô Oét	0,07	0,04	0,09	0,05	139	324	2.036	5.214	-57,2	-69,5	7,8	21,8
Algieri	0,01	0,02	0,06	0,04	27	148	1.381	4.672			76,1	213,0
Martinique	0,07	0,09	0,03	0,04	127	659	799	4.637	99,5	66,3	137,5	175,8
Công gô	0,19	0,05	0,16	0,04	349	386	3.703	4.505	129,4	120,4	70,9	107,3
Guadeloupe	0,03	0,05	0,03	0,04	62	399	685	4.168	40,9	52,4	68,2	86,5
Nicaragoa	0,11	0,06	0,06	0,04	198	432	1.404	4.010	808,3	612,2	-4,6	4,9
Oman	0,08	0,04	0,08	0,04	142	300	1.753	3.831	-14,8	-9,7	32,5	85,8
Achentina	0,04	0,03	0,06	0,03	75	190	1.286	3.791	287,1	44,1	-31,9	-16,4
French Polinesia	0,01	0,01	0,02	0,03	10	80	411	3.684	-82,2	-83,0	62,8	73,3
Georgia	0,06	0,02	0,07	0,03	103	155	1.493	3.581	7,4	-10,7	187,0	307,1
Guam	0,01	0,03	0,02	0,03	25	191	541	3.573	-30,0	-21,7	22,5	27,7
Honduras	0,12	0,06	0,06	0,03	217	471	1.356	3.537	139,8	100,9	16,2	43,9
Jamaica	0,08	0,04	0,05	0,03	144	323	1.128	3.450	-37,5	-55,6	-11,4	1,3
Guatêmalã	0,10	0,05	0,05	0,03	191	364	1.076	3.317	130,0	69,6	21,7	53,6
Maroc	0,09	0,05	0,06	0,03	174	385	1.302	3.189	28,8	-14,5	56,2	82,2
Senegal	0,14	0,05	0,09	0,03	266	371	1.964	2.774	104,8	133,1	75,0	107,0
Uruguay	0,01	0,01	0,04	0,03	20	40	951	2.764	-83,3	-86,3	-12,3	12,6
Netherlands Antilles	0,01	0,01	0,02	0,02	21	110	458	2.703	-22,3	31,7	166,8	236,0
Nigeria	0,02	0,02	0,04	0,02	39	152	944	2.538	50,4	-19,2	160,8	155,7
Venezuela	0,06	0,03	0,04	0,02	103	236	817	2.510	44,3	116,3	87,7	96,9
Đông Timo	0,01	0,00	0,05	0,02	25	33	1.109	2.505	-70,2	-80,1	39,7	52,8
Ghana	0,03	0,01	0,03	0,02	50	97	715	2.470	214,6	-4,3	-8,9	38,7
Aruba	0,02	0,02	0,02	0,02	44	118	481	2.294	-50,3	-75,4	30,4	29,9
Baren	0,07	0,03	0,05	0,02	135	247	1.119	2.262	29,9	-4,1	13,9	10,3
Ecuador	0,00	0,00	0,03	0,02			618	2.106	-100,0	100,0	64,8	119,1
Trinidad & Tobagô	0,05	0,04	0,02	0,01	95	299	468	1.629			94,7	137,6
Anbani	0,02	0,01	0,03	0,01	41	106	587	1.589	11,0	-0,6	21,2	37,6
Haiti	0,06	0,04	0,02	0,01	105	293	505	1.489	115,6	90,6	5,1	8,5
Bécmuđa	0,01	0,02	0,01	0,01	12	140	161	1.420	-50,6	-33,9	57,5	79,9
Quần đảo Bắc Mariana	0,01	0,02	0,01	0,01	26	146	279	1.407	-25,6	26,8	17,3	8,8
Syri	0,00	0,00	0,02	0,01			443	1.264	-100,0	-	-3,6	11,9

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
										100,0		
Montenegro	0,01	0,01	0,02	0,01	25	40	506	1.255	-50,0	-60,1	59,3	96,9
Sudan	0,02	0,03	0,01	0,01	34	216	331	1.249			145,1	234,6
Serbia	0,04	0,02	0,02	0,01	70	132	427	1.244	366,7	-5,6	-35,8	-15,6
Bahamas	0,01	0,01	0,01	0,01	25	70	316	1.230			144,9	180,0
Fiji	0,03	0,03	0,02	0,01	53	198	370	1.215	27,9	195,5	94,2	129,6
Gabon	0,01	0,00	0,04	0,01	27	34	902	1.187	-79,6	-65,3	-9,6	16,6
Guine	0,03	0,01	0,05	0,01	55	68	1.058	1.144	-32,5	-26,2	41,1	56,1
Sri Lanka	0,02	0,01	0,02	0,01	32	72	521	1.144	-8,7	-35,9	-61,0	-66,1
Banglades	0,02	0,00	0,03	0,01	28	32	593	1.112	-46,2	-64,8	122,5	153,9
Angola	0,03	0,01	0,03	0,01	49	93	704	1.101	85,2	260,3	174,7	190,3
Andorra	0,02	0,05	0,00	0,01	41	391	89	1.018			-31,1	-8,1
Thị trường khác	0,09	0,09	0,13	0,07	169	645	2.926	7.918	-48,1	-0,3	-32,2	-17,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Năm 2022, tôm vẫn là mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm 19,34% về lượng và chiếm 39,06% trong tổng xuất khẩu thủy sản, tuy nhiên tỷ trọng đã giảm so với năm 2021 mặc dù lượng và trị giá xuất khẩu vẫn tăng; xuất khẩu cá tra chiếm 38,11% về lượng và 22,4% về trị giá, tăng khá mạnh về cả tỷ trọng so với năm 2021; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,05% về lượng và chiếm 9,31% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 7,87% về lượng và chiếm 3,78% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 4,38% về lượng và chiếm 2,96% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 3,1% về lượng và chiếm 3,87% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,96% về lượng và chiếm 3,02% về trị giá; xuất khẩu nghêu chiếm 1,79% về lượng và chiếm 0,87% về trị giá...

Trong năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản lớn là tôm, cá tra, cá ngừ, mực, bạch tuộc, sò đều có trị giá tăng so với năm 2021. Đáng chú ý, xuất khẩu cá tra, cá khô và nhóm thủy sản khai thác như mực, bạch tuộc và cá ngừ đều tăng mạnh so với năm 2021. Việt

xuất khẩu tôm và cá tra tăng mạnh khiến cho tỷ trọng cơ cấu các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có nhiều thay đổi.

Năm 2022, những sản phẩm thủy sản có lợi cho sức khỏe ở dạng đông lạnh, dễ chế biến ở nhà, tiện dụng, dễ bảo quản và có mức giá phù hợp là xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản ở hầu hết các thị trường, trong bối cảnh lạm phát tăng cao ở nhiều thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc..

Bảng mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 12 và năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 12/2022		Năm 2022		Tháng 12/2022		Năm 2022		Tháng 12		Cả năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XKTS	100	100	100	100	185.623	754.511	2.292.726	10.923.437	-10,3	-	13,4	23,0
Tôm các loại	16,81	33,83	19,34	39,06	31.212	255.289	443.436	4.266.976	-9,5	-	6,7	10,7
Cá tra, basa	34,04	19,88	38,11	22,40	63.192	150.033	873.746	2.446.392	-24,1	-	18,0	50,9
Cá đông lạnh	16,41	14,30	10,57	10,12	30.463	107.897	242.335	1.104.941	51,6	27,1	22,2	30,3
Cá ngừ các loại	7,88	9,13	8,05	9,31	14.624	68.854	184.597	1.016.664	-23,5	-	15,3	35,0
Mực các loại	2,99	4,57	3,10	3,87	5.551	34.451	71.101	422.889	-13,0	5,1	22,1	35,4
Chả cá	7,34	3,97	7,87	3,78	13.618	29.982	180.384	413.449	-23,7	-	-7,2	-2,3
Bạch tuộc các loại	2,46	4,03	1,96	3,02	4.561	30.432	44.845	330.260	1,7	-3,7	8,0	14,1
Cá khô	3,41	2,91	4,38	2,96	6.335	21.951	100.339	323.240	-5,1	-	41,3	31,7
Cua các loại	0,29	1,52	0,43	1,30	545	11.450	9.869	142.066	-41,6	-7,6	-5,1	28,2
Nghêu các loại	1,69	0,79	1,79	0,87	3.136	5.978	40.956	94.923	-31,2	-	-13,4	-7,7
Cá đóng hộp	2,55	1,34	1,16	0,71	4.724	10.132	26.696	77.865	106,3	64,7	15,5	24,3
Ghẹ các loại	0,65	0,77	0,32	0,69	1.204	5.820	7.268	75.747	99,6	-	33,7	-1,2
Trứng cá	0,21	0,89	0,18	0,58	382	6.682	4.069	63.447	28,1	50,1	50,5	59,8
Cá sống	1,08	0,32	0,86	0,25	2.006	2.429	19.684	27.598	32,0	-	80,4	44,7
Mắm	0,67	0,33	0,57	0,25	1.238	2.481	13.025	27.526	-39,4	-	-23,2	-
										35,3		10,9

Mặt hàng	Tỷ trọng				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 12/2022		Năm 2022		Tháng 12/2022		Năm 2022		Tháng 12		Cả năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sò các loại	0,08	0,22	0,08	0,17	155	1.635	1.809	18.124	8,0	16,4	3,7	16,6
Ruốc	0,39	0,19	0,49	0,15	729	1.444	11.241	16.415	75,7	64,5	12,8	22,9
Ốc các loại	0,18	0,13	0,13	0,14	330	992	3.041	15.125	-13,9	-22,8	-6,2	19,3
Hàu	0,40	0,19	0,19	0,08	738	1.436	4.334	9.064	28,9	15,9	64,0	61,3
Bong bóng cá	0,01	0,10	0,01	0,07	13	717	165	7.759	-2,1	-21,2	-40,8	6,1
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,05	0,01	0,06	13	374	337	6.769	-81,6	-53,3	18,8	-11,4
Thủy sản khác	0,46	0,54	0,41	0,15	855	4.050	9.449	16.199	28,9	54,2	26,5	-44,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 đạt 2,4 triệu tấn với trị giá 11 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng và 0,7% về trị giá so với năm 2022. Do nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của thế giới tăng đặc biệt là ở hai nhóm hàng tôm và cá tra. Trong khi khả năng chế biến xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam tốt hơn, nguồn cung thủy sản cho chế biến xuất khẩu đa dạng hơn không chỉ ở nguồn trong nước mà cả nguồn thủy sản nguyên liệu nhập khẩu... Dự báo này của Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành Thủy sản cao hơn so với kế hoạch đặt ra của Tổng cục Thủy sản cho xuất khẩu thủy sản năm 2023 là 10 tỷ USD.

Tôm

Dự báo xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2023 đạt 450 nghìn tấn với trị giá 4,3 tỷ USD, tăng 1,48% về lượng và tăng 0,77% về trị giá so với năm 2022.

Cá ngừ

Dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam năm 2023 tiếp tục vượt 1 tỷ USD với lượng đạt 190 nghìn tấn với trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 2,93% về lượng và tăng 3,28% về trị giá so với năm 2022.

Cá tra

Dự báo xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam năm 2023 đạt 920 nghìn tấn với trị giá 2,5 tỷ USD, tăng 5,29% về lượng và tăng 2,19% về trị giá so với năm 2022...